CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ AN PHA ***AN PHA PETROLEUM GROUP JOINT STOCK COMPANY*** ---	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** ***THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM*** ***Independence - Freedom - Happiness*** ---
Số/No.: 28/2025/TB CBTT-ASP	*Tp.HCM, ngày 24 tháng 7 năm 2025* *Ho Chi Minh City, July 24 2025*

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ

PERIODIC INFORMATION DISCLOSURE

Kính gửi/*To*: - **Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh**
Ho Chi Minh Stock Exchange

1. **Tên tổ chức: CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ AN PHA**
Name of organization*: *AN PHA PETROLEUM GROUP JOINT STOCK COMPANY

- Mã chứng khoán/*Stock code*: **ASP**
- Địa chỉ : Phòng 805, Lầu 8, Tòa nhà Saigon Paragon, Số 3 Nguyễn Lương Bằng, Phường Tân Mỹ, TP. Hồ Chí Minh
Address : *Room 805, 8th Floor, Saigon Paragon Building, No. 3 Nguyen Luong Bang Street, Tan My Ward, Hochiminh City*
- Điện thoại/*Tel.* : (84.28) 5413 6338 Fax: (84.28) 5413 6340
- E-mail : info@anphapetrol.com

2. Nội dung thông tin công bố:

- Báo cáo tài chính riêng quý 2 năm 2025 của Công ty Cổ phần Tập đoàn Dầu khí An Pha.
Separate financial statement for the second quarter 2025 of An Pha Petroleum Group Joint Stock Company.

3. Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 24/07/2025 tại đường dẫn: *https://anphapetrol.com/quan-he-co-dong/*

This information was published on the company's website on July 24, 2025, as in the link: https://anphapetrol.com/quan-he-co-dong/

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

We hereby certify that the information provided is true and correct and we bear the full responsibility to the law.

Tài liệu đính kèm/Attached documents:

- *Báo cáo tài chính riêng quý 2 năm 2025*
Separate financial statement for the second quarter of 2025.

Đại diện tổ chức
Organization representative
Người uỷ quyền công bố thông tin
Person authorized to disclose information

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ AN PHA
Digitally signed by CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ AN PHA
DN: c=VN, o=CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ AN PHA, cn=CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ AN PHA, email=tuhr.gdx@anphapetrol.com
Date: 2025.07.25 11:17:30 +07'00'

TRẦN DUY LUÂN

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ ANPHA
P.805, Lầu 8, Tòa Nhà Saigon Paragon
03 Nguyễn Lương Bằng, P. Tân Phú, Quận 7, TP.HCM
Điện thoại : (08) 54136338 / 39 Fax : (08) 54136340

Số: 02/2025_ASP-SGDCK_BCTC
V/v: Giải trình kết quả kinh doanh Công ty mẹ quý 2/2025

Tp Hồ Chí Minh ngày 22 tháng 07 năm 2025

Kính gửi: SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH.

Căn cứ báo cáo tài chính Quý 2 và kết quả hoạt động kinh doanh đạt được trong Quý 2 năm 2025 của Công ty cổ phần tập đoàn dầu khí An Pha, hoạt kinh doanh của Công ty vẫn ổn định, doanh thu và lợi nhuận sau thuế tăng so với cùng kỳ. Công ty giải trình bổ sung nguyên nhân lợi nhuận sau thuế của Quý 2 năm 2025 tăng so với Quý 2 năm 2024 bởi những nguyên nhân chính sau đây.

	Chỉ tiêu	Quý II		Tăng/ giảm
		Năm 2025	Năm 2024	(VNĐ)
		1	2	3=2-1
1	Lợi nhuận gộp về bán hàng, cung cấp dịch vụ	26.676.435.594	6.374.335.860	20.302.099.734
2	Doanh thu hoạt động tài chính	16.206.676.939	3.459.804.932	12.746.872.007
3	Chi phí hoạt động tài chính	17.714.991.188	8.826.466.964	8.888.524.224
4	Chi phí bán hàng	3.804.838.294	1.446.240.552	2.358.597.742
5	Chi phí quản lý doanh nghiệp	7.452.524.734	5.386.446.774	2.066.077.960
6	Lợi nhuận sau thuế TNDN	13.913.308.317	(5.805.131.196)	19.718.439.513

Nguyên nhân:

- Lợi nhuận gộp tăng 20.302.099.734 đồng nguyên nhân chủ yếu là do sản lượng và doanh thu bán hàng tăng, giá vốn mua hàng giảm nên làm lợi nhuận gộp tăng so với cùng kỳ.
- Doanh thu tài chính tăng 12.746.872.007 đồng nguyên nhân do thu nhập lợi nhuận được chia từ công ty liên kết tăng so với cùng kỳ.
- Chi phí tài chính tăng 8.888.524.224 đồng nguyên nhân chủ yếu do lỗ tổn thất đầu tư khi giải thể công ty con và lỗ chênh lệch tỉ giá tăng so với cùng kỳ.
- Chi phí bán hàng tăng 2.358.597.742 đồng nguyên nhân chủ yếu do chi phí thuê kho, chi phí giám định nhập hàng tăng so với cùng kỳ.
- Chi phí quản lý tăng 2.066.077.960 đồng nguyên nhân chủ yếu do chi phí thanh toán LC, chi phí công tác, hội nghị tăng so với cùng kỳ.

Từ các nguyên nhân chủ yếu trên nên lợi nhuận sau thuế của Công ty đã chuyển từ lỗ trong Quý 2 năm 2024 là: 5.805.131.196 đồng sang lãi trong Quý 2/2025 là: 13.913.308.317 đồng, đã tăng 19.718.439.513 đồng.

Trân trọng.

PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC

SAKAMOTO SHINICHIRO

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ AN PHA
BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/04/2025 tới 30/06/2025.
(QUÝ II-2025)

Thành phố Hồ Chí Minh - Tháng 07 năm 2025

Mẫu B 01-DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2025

TÀI SẢN		MS	TM	30/06/2025 VND	01/01/2025 VND
A -	**TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110+120+130+140+150)**	**100**		**660.224.557.691**	**557.817.385.454**
I-	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	**110**	5.1	**27.877.316.449**	**99.418.961.136**
1.	Tiền	111		27.877.316.449	39.418.961.136
2.	Các khoản tương đương tiền	112			60.000.000.000
II-	**Đầu tư tài chính ngắn hạn**	**120**	5.2	**62.200.000.000**	**200.000.000**
3.	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		62.200.000.000	200.000.000
III-	**Các khoản phải thu ngắn hạn**	**130**		**541.449.500.261**	**421.951.971.470**
1.	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.3	534.407.517.396	389.815.117.808
2.	Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		6.657.156.857	6.626.932.095
5.	Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	5.4	2.800.000.000	29.123.500.000
6.	Phải thu ngắn hạn khác	136	5.5	3.796.733.276	2.598.328.835
7.	Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	137	5.6	(6.211.907.268)	(6.211.907.268)
IV-	**Hàng tồn kho**	**140**		**20.614.821.139**	**29.259.368.048**
1.	Hàng tồn kho	141		20.614.821.139	29.259.368.048
V-	**Tài sản ngắn hạn khác**	**150**		**8.082.919.842**	**6.987.084.800**
1.	Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.6	3.628.410.140	945.139.278
2.	Thuế GTGT được khấu trừ	152			1.587.435.820
3.	Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153		4.454.509.702	4.454.509.702
B -	**TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210+220+230+240+250+260)**	**200**		**872.899.055.172**	**894.627.891.298**
I	**Các khoản phải thu dài hạn**	**210**		**122.865.226.001**	**122.865.226.001**
1.	Phải thu dài hạn của khách hàng	211		90.000.000.000	90.000.000.000
5.	Phải thu về cho vay dài hạn	215	5.4	29.787.320.000	23.787.320.000
6.	Phải thu dài hạn khác	216	5.5	3.077.906.001	9.077.906.001
II	**Tài sản cố định**	**220**		**13.966.723.631**	**16.708.936.181**
1.	Tài sản cố định hữu hình	221	5.7	10.905.465	16.734.255
	- *Nguyên giá*	*222*		*2.508.895.818*	*2.508.895.818*
	- *Giá trị hao mòn lũy kế*	*223*		*(2.497.990.353)*	*(2.492.161.563)*
3.	Tài sản cố định vô hình	227	5.8	13.955.818.166	16.692.201.926
	- *Nguyên giá*	*228*		*27.363.837.578*	*27.363.837.578*
	- *Giá trị hao mòn lũy kế*	*229*		*(13.408.019.412)*	*(10.671.635.652)*
V.	**Đầu tư tài chính dài hạn**	**250**	**5.9**	**669.964.630.696**	**680.144.947.196**
1.	Đầu tư vào công ty con	251		615.724.701.227	634.124.701.227
2.	Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		155.859.613.905	147.639.930.405
4.	Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(101.619.684.436)	(101.619.684.436)
VI	**Tài sản dài hạn khác**	**260**		**66.102.474.844**	**74.908.781.920**
1.	Chi phí trả trước dài hạn	261	5.6	66.102.474.844	74.908.781.920
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100+200)		**270**		**1.533.123.612.863**	**1.452.445.276.752**

Mẫu B 01-DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2025

	NGUỒN VỐN	MS	TM	30/06/2025 VND	01/01/2025 VND
A-	**NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310+330)**	**300**		**1.074.835.860.315**	**1.013.572.409.619**
I-	**Nợ ngắn hạn**	**310**		**1.059.619.560.315**	**964.769.999.619**
1.	Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.10	556.196.715.623	405.729.143.420
2.	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	5.12		833.706.241
3.	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.11	3.311.415.741	949.194.075
4.	Phải trả người lao động	314		329.317.195	324.680.845
5.	Chi phí phải trả ngắn hạn	315	5.12	130.487.878	977.906.064
9.	Phải trả ngắn hạn khác	319	5.13	1.432.943.043	16.245.403.721
10.	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.14	498.199.806.927	539.691.091.345
12.	Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		18.873.908	18.873.908
II-	**Nợ dài hạn**	**330**		**15.216.300.000**	**48.802.410.000**
8.	Vay và nợ và thuê tài chính dài hạn	338	5.14	15.216.300.000	48.802.410.000
B-	**VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410+430)**	**400**		**458.287.752.548**	**438.872.867.133**
I-	**Vốn chủ sở hữu**	**410**	**5.15**	**458.287.752.548**	**438.872.867.133**
1.	**Vốn góp của chủ sở hữu**	**411**		**373.399.290.000**	**373.399.290.000**
	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	*411a*		*373.399.290.000*	*373.399.290.000*
2.	Thặng dư vốn cổ phần	412		1.433.420.000	1.433.420.000
5.	Cổ phiếu quỹ	415		(3.639.900)	(3.639.900)
7.	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			-
8.	Quỹ đầu tư phát triển	418		306.228.116	306.228.116
11.	**Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối**	421		**83.152.454.332**	**63.737.568.917**
	- LNST chưa PP lũy kế đến cuối kì trước	*421a*		*63.737.568.917*	*63.737.568.917*
	- LNST chưa phân phối kì này	*421b*		*19.414.885.415*	
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300+400)	**440**		**1.533.123.612.863**	**1.452.445.276.752**

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 22 tháng 07 năm 2025

Người lập	Kế toán trưởng	Phó Tổng Giám đốc
Lại Văn Tú	Lại Văn Tú	Sakamoto Shinichiro

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Mẫu B 02-DN

Cho kỳ kế toán từ 01/04/2025 tới 30/06/2025

STT	CHỈ TIÊU	Mã số	TM	QUÝ 2		LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM	
				NĂM 2025	NĂM 2024	NĂM 2025	NĂM 2024
1	**Doanh thu bán hàng & cung cấp DV**	**1**		**723.598.680.796**	**556.774.228.041**	**1.376.814.533.123**	**1.159.077.123.594**
2	Các khoản giảm trừ doanh thu	2					
3	**Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp DV**	**10**	5.16	**723.598.680.796**	**556.774.228.041**	**1.376.814.533.123**	**1.159.077.123.594**
4	Giá vốn hàng bán	11	5.17	696.922.245.202	550.399.892.181	1.331.382.138.336	1.139.355.644.961
5	**Lợi nhuận gộp về bán hàng, cung cấp dịch vụ**	**20**		**26.676.435.594**	**6.374.335.860**	**45.432.394.787**	**19.721.478.633**
6	Doanh thu hoạt động tài chính	21	5.18	16.206.676.939	3.459.804.932	17.597.531.934	6.682.749.812
7	Chi phí hoạt động tài chính	22	5.19	17.714.991.188	8.826.466.964	24.749.538.653	17.019.970.037
	Trong đó lãi vay	23		5.498.596.854	7.082.179.984	12.196.653.047	12.442.449.530
8	Chi phí bán hàng	24	5.20	3.804.838.294	1.446.240.552	5.217.703.365	3.913.816.946
9	Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	5.21	7.452.524.734	5.386.446.774	13.656.140.538	11.552.659.327
10	**Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh**	**30**		**13.910.758.317**	**(5.825.013.498)**	**19.406.544.165**	**(6.082.217.865)**
11	Thu nhập khác	31		2.550.000	19.882.302	8.341.250	35.806.604
12	Chi phí khác	32		-	-	-	-
13	**Lợi nhuận khác (40=31-32)**	**40**		**2.550.000**	**19.882.302**	**8.341.250**	**35.806.604**
14	**Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)**	**50**		**13.913.308.317**	**(5.805.131.196)**	**19.414.885.415**	**(6.046.411.261)**
15	Chi phí thuế thu nhập Doanh nghiệp hiện hành	51					
16	Chi phí thuế thu nhập Doanh nghiệp hoãn lại	52					
17	**Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)**	**60**		**13.913.308.317**	**(5.805.131.196)**	**19.414.885.415**	**(6.046.411.261)**

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 22 tháng 07 năm 2025

Người lập	Kế toán trưởng	Phó Tổng Giám đốc
Lại Văn Tú	Lại Văn Tú	Sakamoto Shinichiro

Mẫu B 03-DN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2025

CHỈ TIÊU	MS	Từ 01/01 đến 30/06/2025 (VND)	Từ 01/01 đến 30/06/2024 (VND)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
Lợi nhuận trước thuế	***1***	***19.414.885.415***	***6.046.411.261***
Điều chỉnh cho các khoản:			
- Khấu hao tài sản cố định và BĐSĐT	2	2.742.212.550	2.966.188.938
- Hoàn nhập dự phòng	3	-	-
- (Lãi) Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái thực hiện	4	467.890.000	4.255.920.000
- (Lãi) Lỗ từ hoạt động đầu tư	5	(12.473.370.331)	(5.510.568.005)
- Chi phí lãi vay	6	12.196.653.047	12.442.449.530
Lợi nhuận từ HĐKD trước thay đổi vốn lưu động	***8***	***22.348.270.681***	***8.107.579.202***
- Biến động các khoản phải thu	9	(128.539.045.845)	196.029.805.190
- Biến động hàng tồn kho	10	8.644.546.909	21.305.050.234
- Biến động các khoản phải trả	11	150.611.481.036	(175.892.937.755)
- Biến động chi phí trả trước	12	6.123.036.214	6.257.026.608
- Tiền lãi vay đã trả	14	(13.069.405.450)	(12.819.253.441)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	0	(4.454.509.702)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**	***46.118.883.545***	***38.532.760.336***
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21	-	(5.223.947.128)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22	-	-
Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	(64.800.000.000)	(52.617.150.685)
Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	29.123.500.000	82.117.150.685
Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(8.219.683.500)	-
Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	0	-
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	1.780.939.686	3.780.811.470
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	***30***	***(42.115.243.814)***	***28.056.864.342***
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
Tiền thu từ đi vay	33	683.773.136.232	1.210.881.906.845
Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(759.318.420.650)	(1.355.223.530.180)
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	***40***	***(75.545.284.418)***	***(144.341.623.335)***
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	**50**	**(71.541.644.687)**	**(77.751.998.657)**
Tiền và tương đương tiền đầu năm	**60**	**99.418.961.136**	**142.119.853.420**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	27.877.316.449	64.367.854.763

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 22 tháng 07 năm 2025

Người lập	Kế toán trưởng	Phó Tổng Giám đốc
Lại Văn Tú	Lại Văn Tú	Sakamoto Shinichiro

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO) Mẫu B 09-DN

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1 Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Tập đoàn Dầu khí An Pha hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 0303224471 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 02/4/2004, đăng ký thay đổi lần thứ 20 ngày 16/5/2024 về việc thay đổi thông tin người đại diện pháp luật của Công ty.

Tên Công ty bằng tiếng Anh: ANPHA PETROL JOINT STOCK COMPANY. Tên Công ty viết tắt: ANPHA PETROL JSC.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0303224471 thay đổi lần thứ 20 ngày 16/5/2024 là 373.399.290.000 VND *(Bằng chữ: Ba trăm bảy mươi ba tỷ, ba trăm chín mươi chín triệu, hai trăm chín mươi nghìn đồng chẵn).*

Cổ phiếu của Công ty hiện đang niêm yết tại Sở Giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (HOSE). Mã cổ phiếu: ASP. Tại ngày Báo cáo này, cổ phiếu ASP thuộc diện bị duy trì diện bị cảnh báo theo các Quyết định số 178/QĐ-SGDHCM ngày 05/4/2024 và Quyết định số 179/QĐ-SGDHCM ngày 05/4/2024 của Sở Giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Phòng 805, Lầu 8, toà nhà Saigon Paragon, Số 3, đường Nguyễn Lương Bằng, phường Tân Phú, quận 7, thành phố Hồ Chí Minh.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30/6/2025 là 13 người (tại ngày 30/06/2024 là 11 người).
ông ty Cổ phần Tập đoàn Dầu khí An Pha (gọi tắt là "Công ty") hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 0303224471 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 02/4/2004, đăng ký thay đổi lần thứ 20 ngày 16/05/2024.

1.2 Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp bao gồm:

- Mua bán khí hóa lỏng, vật tư thiết bị dầu khí;
- Đại lý kinh doanh xăng, dầu, nhớt;
- Kinh doanh vận tải;
- Kinh doanh vận tải sản phẩm dầu khí theo đường bộ, đường biển;
- Chiết nạp sản phẩm dầu khí (không chiết nạp tại trụ sở);
- Lắp đặt, bảo dưỡng các công trình ngành dầu khí;
- Cho thuê kho bãi, phương tiện vận tải chuyên dụng ngành dầu khí đường bộ, đường thủy;
- Mua bán gỗ, vật liệu xây dựng, máy móc - thiết bị ngành công - nông nghiệp và xây dựng (trừ kinh doanh máy in), hàng gia dụng;
- Gia công, mua bán vải, hàng dệt may (trừ tẩy nhuộm);
- Mua bán sắt thép, vật tư thiết bị hàng hải;
- Phá dỡ tàu cũ. Dịch vụ sửa chữa tàu thuyền (trừ tái chế phế thải, gia công cơ khí và xi mạ điện);
- Sản xuất vật liệu xây dựng - xà phòng và chất tẩy rửa - chế biến và sản xuất các sản phẩm từ gỗ (không sản xuất tại trụ sở);
- Mua bán phương tiện vận tải;
- Kinh doanh bất động sản;
- Sản xuất, lắp đặt, sửa chữa, bảo dưỡng và mua bán thang máy, thiết bị ngành xây dựng (Không gia công cơ khí và sản xuất tại trụ sở);
- Sản xuất, mua bán vật liệu xây dựng, cấu kiện bê tông đúc sẵn, hàng trang trí nội thất (không sản xuất tại trụ sở)./.

Hoạt động chính của Công ty trong kỳ: Mua bán khí dầu mỏ hóa lỏng (LPG).

1.3. Cấu trúc Công ty

Tại ngày 30/06/2025, Công ty có các Công ty con, Công ty liên kết như sau:

Các Công ty con trực tiếp:

- Tên công ty	:	Công ty TNHH MTV Khí đốt Gia Đình
- Địa chỉ	:	Khu phố 4, Lã Xuân Oai, Phường Tăng Nhơn Phú A, Tp Thủ Đức, Tp. Hồ Chí Minh
- Tỷ lệ lợi ích công ty mẹ	:	100%
- Quyền biểu quyết của công ty mẹ	:	100%
- Tên công ty	:	Công ty Cổ Phần Dầu khí An Pha
- Địa chỉ	:	Lô CN 03-07, cụm công nghiệp Ninh Hiệp Xã Ninh Hiệp, Huyện Gia Lâm, Thành phố Hà Nội
- Tỷ lệ lợi ích công ty mẹ	:	98,57%
- Quyền biểu quyết của công ty mẹ	:	98,57%
- Tên Công ty	:	Công ty Cổ phần TM DV Minh Thảo
- Địa chỉ	:	Phòng 805, Lầu 8, Tòa nhà Saigon Paragon, Số 3 Nguyễn Lương Bằng, P.Tân Phú, Q7, Tp HCM
- Tỷ lệ lợi ích Công ty mẹ	:	97,99%
- Quyền biểu quyết của Công ty mẹ	:	97,99%
- Tên Công ty	:	Công ty TNHH Thương mại Vinh Quang
- Địa chỉ	:	Số 34 A, đường Nguyễn Khoái, Phường Bạch Đằng, Quận Hai Bà Trưng, Hà Nội
- Tỷ lệ lợi ích Công ty mẹ	:	51,00%
- Quyền biểu quyết của Công ty mẹ	:	51,00%

Các Công ty con gián tiếp (thông qua các Công ty con trực tiếp)

- Tên Công ty	:	Công ty CP Thương mại Gas Bình Minh
- Địa chỉ	:	Phòng 805, Lầu 8, Tòa nhà Saigon Paragon, Số 3 Nguyễn Lương Bằng, P.Tân Phú, Q7, Tp HCM
- Tỷ lệ lợi ích Công ty mẹ	:	99,99%
- Quyền biểu quyết của Công ty mẹ	:	99,99%
- Tên Công ty	:	Công ty TNHH MTV Minh Gia
- Địa chỉ	:	Ô 19, Lô B6, KDC Thuận Giao, ấp Bình Thuận 2 huyện Thuận An, Bình Dương
- Tỷ lệ lợi ích Công ty mẹ	:	97,99%
- Quyền biểu quyết của Công ty mẹ	:	97,99%

Danh sách các Công ty liên kết:

- Tên Công ty	:	Công ty TNHH Bình khí đốt Hong Vina
- Địa chỉ	:	826 An Dương Vương, Phường 13, Quận 6, Tp. Hồ Chí Minh
- Tỷ lệ lợi ích Công ty mẹ	:	35%
- Quyền biểu quyết của Công ty mẹ	:	35%
- Tên Công ty	:	Công ty TNHH Đầu tư và phát triển Tân Đại Phát
- Địa chỉ	:	Khối 2, P. Nghi Phú, Thành phố Vinh ,Nghệ An
- Tỷ lệ lợi ích Công ty mẹ	:	49,00%
- Quyền biểu quyết của Công ty mẹ	:	49,00%

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO) Mẫu B 09-DN

- Tên Công ty	:	Công ty Cổ phần Sản xuất và kinh doanh thương mại Thành Đạt
- Địa chỉ	:	Số 26, ngõ 29, phố Vĩnh Tuy, Phường Vĩnh Tuy, Quận Hai Bà Trưng, Tp. Hà Nội
- Tỷ lệ lợi ích Công ty mẹ	:	49,00%
- Quyền biểu quyết của Công ty mẹ	:	49,00%
- Tên Công ty	:	Công ty TNHH Khí Dầu Mỏ Hóa Lỏng Be Ta Gas
- Địa chỉ	:	Số 01, KP 2, Xa Lộ Hà Nội, P. Long Bình, Tp. Biên Hòa, Đồng Nai,
- Tỷ lệ lợi ích Công ty mẹ	:	49,00%
- Quyền biểu quyết của Công ty mẹ	:	49,00%
- Tên Công ty	:	Công ty TNHH LPG Tiến Phát
- Địa chỉ	:	ấp 3, xã Nhựt Chánh, huyện Bến Lức, Long An
- Tỷ lệ lợi ích Công ty mẹ	:	49,00%
- Quyền biểu quyết của Công ty mẹ	:	49,00%
- Tên Công ty	:	Công Ty CP Khí Hóa Lỏng Hoàng Anh
- Địa chỉ	:	Số 148/1A Đường Tân An, Khu phố Đông An, P.Tân Đông Hiệp, Tp Dĩ An, Tỉnh Bình Dươn
- Tỷ lệ lợi ích Công ty mẹ	:	35,00%
- Quyền biểu quyết của Công ty mẹ	:	35,00%
- Tên Công ty	:	Công Ty Cổ Phần LPG Biển Đông
- Địa chỉ	:	39 Đường số 2, Khu phố 7, Phường Trường Thọ, TP. Thủ Đức, TP. HCM
- Tỷ lệ lợi ích Công ty mẹ	:	20,00%
- Quyền biểu quyết của Công ty mẹ	:	20,00%
- Tên Công ty	:	Công ty Cổ Phần Dầu Khí Sài Gòn - Hà Nội
- Địa chỉ	:	Tầng 3, Khu DV sân bay Gia Lâm, Đ.Đàm Quang Trung, P.Phúc Đồng, Q.Long Biên, TP.Hà Nội
- Tỷ lệ lợi ích Công ty mẹ	:	33,00%
- Quyền biểu quyết của Công ty mẹ	:	33,00%
- Tên Công ty	:	Công ty CP Thương Mại Năng Lượng Miền Trung
- Địa chỉ	:	168 Nguyễn Sắc Kim, Quận Cẩm Lệ, Đà Nẵng, Việt Nam
- Tỷ lệ lợi ích Công ty mẹ	:	40,54%
- Quyền biểu quyết của Công ty mẹ	:	40,54%
- Tên công ty	:	Công ty Cổ Phần MT Gas
- Địa chỉ	:	Lô 1, Ấp Thuận Đạo, Thị Trấn Bến Lức Huyện Bến Lức, Tỉnh Long An.
- Tỷ lệ lợi ích công ty mẹ	:	40.73%
- Quyền biểu quyết của công ty mẹ	:	40.73%

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO) Mẫu B 09-DN

1.4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

1.5 Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Công ty áp dụng nhất quán các chính sách kế toán theo Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 do Bộ Tài chính ban hành, do đó, thông tin và số liệu trình bày trên Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ là có thể so sánh được.

2. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

2.1 Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch, bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty được lập cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2024.

2.2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND).

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1 Chế độ và Chuẩn mực kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

3.2 Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam đã được ban hành và có hiệu lực liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo là Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty, do vậy, không bao gồm Báo cáo tài chính giữa niên độ của các Công ty con. Người sử dụng Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ nên đọc cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2024 để có các thông tin hoàn chỉnh về tình hình tài chính hợp nhất cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty trong kỳ.

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Đối với các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá áp dụng tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ, chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập và chi phí tài chính trong Báo cáo kết quả kinh doanh riêng giữa niên độ.

Đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của chính Ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản tại ngày 30/6/2024.

Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả (Phải trả người bán, vay,..): Đánh giá lại theo tỷ giá bán ra của Ngân hàng MUFG Bank, Ltd. - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh tại ngày 30/6/2024.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc đánh giá lại được kết chuyển vào tài khoản Chênh lệch tỷ giá - 413, số dư tài khoản này sẽ được kết chuyển vào Doanh thu hoặc chi phí tài chính tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Nguyên tắc ghi nhận tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng.

Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc trên 3 tháng, các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi các khoản cho vay của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản đầu tư vào Công ty con, Công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào các Công ty con mà Công ty nắm quyền kiểm soát, các khoản đầu tư vào Công ty liên kết, liên doanh mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc trên Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Các khoản phân phối lợi nhuận mà Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các Công ty con sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Các khoản đầu tư vào Công ty con, Công ty Công ty liên kết được trình bày trong Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn.

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư

Dự phòng giảm giá của các khoản đầu tư vào Công ty con, đầu tư vào Công ty liên kết được thực hiện khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được đánh giá và xem xét lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán và gặp khó khăn trong việc thu hồi, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Nguyên tắc kế toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên và tính giá theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập khi có những bằng chứng tin cậy về sự suy giảm của giá trị thuần có thể thực hiện được so với giá gốc của hàng tồn kho.

Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo giá gốc, trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản, cụ thể như sau:

	Số năm
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi, lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập khác hay chi phí khác trong kỳ.

Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình của Công ty là phần mềm máy tính, được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính là 5 năm.

Thuê hoạt động

Các khoản thuê hoạt động của Công ty bao gồm thuê mặt bằng (nhà xưởng, kho bãi) để phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Các khoản thanh toán tiền thuê hoạt động được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh theo phương pháp đường thẳng cho suốt thời hạn thuê tài sản.

Cho thuê tài sản

Cho thuê hoạt động

Tài sản cho thuê hoạt động được ghi nhận trên Bảng cân đối kế toán theo cách phân loại tài sản của Công ty.

Chi phí trực tiếp ban đầu để tạo ra doanh thu từ nghiệp vụ cho thuê hoạt động được ghi nhận ngay vào chi phí trong kỳ khi phát sinh/phân bổ dần vào chi phí trong suốt thời hạn cho thuê theo thời hạn của hợp đồng thuê. Doanh thu cho thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn thuê, không phụ thuộc vào phương thức thanh toán.

Khấu hao tài sản cho thuê hoạt động được thực hiện trên cơ sở nhất quán với chính sách khấu hao của bên cho thuê áp dụng đối với những tài sản tương tự.

Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty bao gồm các chi phí sau:

Chi phí bảo lãnh phát hành

Chi phí bảo lãnh phát hành bao gồm các khoản chi phí Công ty thanh toán cho mục đích bảo lãnh phát hành thư tín dụng (LC) để nhập khẩu, mua sắm hàng hóa dịch vụ. Chi phí này được phân bổ trong thời gian hiệu lực của Hợp đồng phát hành thư tín dụng (L/C) tương ứng, với thời gian từ 08 đến 14 tháng.

Tiền thuê tài sản trả trước

Tiền thuê tài sản trả trước liên quan đến tài sản thuê hoạt động (bao gồm văn phòng Công ty, kho bãi sử dụng cho việc bán hàng, kinh doanh) mà Công ty đang sử dụng thể hiện khoản tiền trả trước cho một kỳ hạn thuê. Tiền thuê tài sản trả trước được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng tương ứng với kỳ hạn thuê.

Chi phí sửa chữa tài sản

Các khoản chi phí sửa chữa tài sản được Công ty phân loại thành sửa chữa nhỏ và sữa chữa lớn. Các khoản chi chi phí này được phân bổ dần vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian tối đa 12 tháng (đối với chi phí sửa chữa nhỏ) và tối đa 36 tháng (đối với chi phí sửa chữa lớn).

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 36 tháng.

Chi phí vỏ bình gas

Chi phí trả trước là giá trị vỏ bình gas đã đưa vào sử dụng, chi phí sơn sửa bảo dưỡng, kiểm định vỏ bình gas. Chi phí vỏ bình gas được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong vòng mười năm.

Nguyên tắc kế toán Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản nợ phải trả bao gồm phải trả người bán, phải trả nợ vay, phải trả nội bộ và các khoản phải trả khác là các khoản nợ phải trả được xác định gần như chắc chắn về giá trị và thời gian và được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán, được phân loại như sau:

- Phải trả người bán: Gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản giữa Công ty và người bán là đơn vị độc lập với Công ty hoặc các bên liên quan;
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không mang tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa chi nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí.

Công ty ghi nhận chi phí phải trả theo các nội dung chi phí chính sau:

- Chi phí lãi vay phải trả: trích trước dựa trên số dư nợ, lãi suất áp dụng và số ngày tính lãi, căn cứ trên hợp đồng vay

Nguyên tắc ghi nhận vay

Bao gồm các khoản tiền vay từ các ngân hàng và các tổ chức tín dụng.

Công ty theo dõi các khoản vay và nợ thuê tài chính chi tiết theo từng đối tượng nợ và phân loại ngắn hạn và dài hạn theo thời gian trả nợ.

Chi phí liên quan trực tiếp đến khoản vay được ghi nhận vào chi phí tài chính.

Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Tất cả các chi phí lãi vay được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ khi phát sinh, trừ khi được vốn hóa theo quy định của Chuẩn mực kế toán "Chi phí đi vay".

Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của các cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá mua và được trình bày như một khoản giảm vốn chủ sở hữu trên Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ.

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác

Doanh thu của Công ty bao gồm doanh thu bán hàng hóa (LPG, và các sản phẩm liên quan đến nhà bếp), doanh thu cho thuê và doanh thu cung cấp dịch vụ khác.

Doanh thu bán hàng hóa

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

- ***Doanh thu cho thuê tài sản hoạt động***

- Doanh thu cho thuê tài sản hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê. Tiền cho thuê nhận trước của nhiều kỳ được phân bổ vào doanh thu phù hợp với thời gian cho thuê.

- ***Doanh thu từ tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia và thu nhập khác***:

- Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ hoạt động trên và được xác định tương đối chắc chắn.

- **Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán**

- Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ là tổng chi phí phát sinh của hàng hóa trong kỳ theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu. Các khoản chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán.

- **Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp: Là tổng chi phí thuế thu nhập hiện hành khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của một kỳ. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành: là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành. Thuế thu nhập hiện hành được tính dựa trên thu nhập chịu thuế và thuế suất áp dụng trong kỳ tính thuế. Khoản thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch giữa lợi nhuận kế toán và thu nhập chịu thuế theo chính sách thuế hiện hành.

- Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất là 20% trên thu nhập chịu thuế.

- Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

- **Các bên liên quan**

- Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

- Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

- **Báo cáo bộ phận**

- Bộ phận là thành phần có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ có liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh), hoặc vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý) mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác. Ban Tổng Giám đốc cho rằng Công ty hoạt động chính của Công ty là kinh doanh khí dầu mỏ hóa lỏng (LPG) và chủ yếu hoạt động trong một bộ phận theo khu vực địa lý Việt Nam. Do đó, Công ty không trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 28 - Báo cáo bộ phận.

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN, BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/06/2025 VND	01/01/2025 VND
Tiền mặt	346.589.509	408.651.029
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	27.530.726.940	39.010.310.107
Các khoản tương đương tiền	-	60.000.000.000
Tổng cộng	**27.877.316.449**	**99.418.961.136**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO) Mẫu B 09-DN

5.2 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	30/06/2025 VND		01/01/2025 VND	
	Giá gốc	Giá trị sổ sách	Giá gốc	Giá trị sổ sách
Ngắn hạn	**62.200.000.000**	**62.200.000.000**	**200.000.000**	**70.200.000.000**
- Tiền gửi có kỳ hạn	62.200.000.000	62.200.000.000	200.000.000	70.200.000.000
	-	-		
Tổng cộng	**62.200.000.000**	**62.200.000.000**	**200.000.000**	**70.200.000.000**

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn trình bày khoản tiền gửi có kỳ hạn vào các ngân hàng thương mại

5.3 Phải thu của khách hàng

	30/06/2025 VND	01/01/2025 VND
a) Phải thu khách hàng ngắn hạn	**534.407.517.396**	**389.815.117.808**
Công ty TNHH MTV Khí Đốt Gia Đình	166.265.486.398	137.657.597.002
Công ty Cổ Phần MT Gas	3.364.492.903	2.937.402.086
Công ty Cổ Phần Dầu Khí An Pha	139.602.926.872	63.549.971.953
Công Ty Cổ Phần Dầu Khí Delta Việt Nam	16.421.099.474	19.463.817.898
Công ty Cổ Phần Dầu Khí Sài Gòn - Hà Nội	12.406.150.801	8.401.831.451
Công Ty Cổ Phần Đầu Tư Thương Mại An Toàn	4.511.948.585	7.528.303.493
Công Ty Cổ Phần LPG Biển Đông	21.546.534.428	33.956.979.087
Công ty Cổ Phần Năng Lượng An Phú	37.858.973.655	22.916.343.615
Công Ty TNHH Đầu Tư Và Phát Triển Tân Đại Phát	29.990.703.247	30.017.648.777
Công Ty TNHH Hải Linh	10.894.487.883	9.111.152.900
Công ty TNHH Khí Dầu Mỏ Hóa Lỏng Be Ta Gas	956.447.695	1.548.166.984
Công ty TNHH Sopet Gas One	2.002.403.328	9.886.585.534
Đối tượng khác	88.585.862.127	42.839.317.028
b) Phải thu khách hàng dài hạn	**90.000.000.000**	
Công ty Cổ Phần Dầu Khí An Pha	90.000.000.000	
c) Phải thu khách hàng là các bên liên quan	**321.639.056.974**	**212.546.802.492**
Công ty TNHH MTV Khí đối Gia Đình	166.265.486.398	137.657.597.002
Công ty Cổ Phần MT Gas	3.364.492.903	2.937.402.086
Công ty Cổ Phần Dầu Khí An Pha	139.602.926.872	63.549.971.953
Công ty Cổ Phần Dầu Khí Sài Gòn - Hà Nội	12.406.150.801	8.401.831.451
Công Ty TNHH Khí Dầu Mỏ Hóa Lỏng Be Ta Gas	956.447.695	1.548.166.984
Công Ty TNHH Đầu Tư Và Phát Triển Tân Đại Phát	29.990.703.247	30.017.648.777
Công ty TNHH Sopet Gas One	2.002.403.328	9.886.585.534
Công Ty Cổ Phần LPG Biển Đông	21.546.534.428	33.956.979.087

5.4 Phải thu cho vay

	30/06/2025 VND	01/01/2025 VND
Cty CP TM Gas Bình Minh [1]	-	13.648.500.000
Công ty TNHH LPG Tiến Phát [2]	-	475.000.000
Công ty TNHH Bình khí đốt Hong Vina [3]	2.800.000.000	15.000.000.000
Tổng cộng	**2.800.000.000**	**29.123.500.000**
b) Phải thu cho vay dài hạn		
Nguyễn Hữu Minh Hải [4]	4.000.000.000	4.000.000.000
Công ty CP SX TM và KD Thành Đạt [5]	5.520.000.000	5.520.000.000
Công ty TNHH Thương mại Vinh Quang [6]	4.600.000.000	4.600.000.000
Công ty TNHH Đầu tư và phát triển Tân Đại Phát [7]	14.217.320.000	8.217.320.000
Công ty TNHH Khí Dầu Mỏ Hóa Lỏng Be Ta Gas [8]	1.450.000.000	1.450.000.000
Tổng cộng	**29.787.320.000**	**23.787.320.000**

[1] Khoản cho Công ty Cổ phần Thương mại Gas Bình Minh vay theo Hợp đồng số 2602/2021/HĐCV/ASP-BM ngày 26/02/2021, lãi suất tiền vay là 3,4%/năm, được điều chỉnh 6 tháng 1 lần. Thời hạn vay: được gia hạn theo Phụ lục Hợp đồng vay vốn ngày 26/02/2023, kéo dài đến hết ngày 25/05/202.

[2] Khoản cho Công ty TNHH LPG Tiến Phát vay theo Hợp đồng cho vay từng lần số 0104/2021/HĐCV/ASP-TP ngày 01/4/2021, lãi suất tiền vay là 5,5%/năm, áp dụng cho kỳ đầu từ ngày nhận tiền vay đến 31/12/2021, lãi suất các kỳ sau được điều chỉnh ngày 1 tháng 1 hàng năm dương lịch.

[4] Khoản cho Ông Nguyễn Hữu Minh Hải và Bà Lý Thị Cẩm Giàng vay theo Hợp đồng số 0204/2021/HĐCV/ASP-TP ngày 30/6/2021, lãi suất tiền vay là 5,5%/năm, áp dụng từ ngày nhận tiền vay đến 31/12/2021. Thời hạn vay từ ngày 30/6/2021 đến hết ngày 30/6/2024. Khoản vay được đảm bảo bằng bất động sản tại ấp 3, Xã Nhựt Chánh, Huyện Bến Lức, Tỉnh Long An do ông Nguyễn Hữu Minh Hải sở hữu và đứng tên.

[5] Khoản cho Công ty Cổ phần Sản xuất Thương mại và Kinh doanh Thành Đạt vay theo Hợp đồng số 02-VAY ASP/TĐ 2017 ngày 01/7/2017. Lãi suất theo thỏa thuận. Thời hạn vay: 10 năm.

[6] Khoản cho Công ty TNHH Vinh Quang vay theo Hợp đồng số 01 VAY-ASP/VQ 2017 ngày 01/7/2017. Lãi suất theo thỏa thuận. Thời hạn vay: 10 năm.

[7] Khoản cho Công ty TNHH Tân Đại Phát vay theo Hợp đồng số 03 VAY-ASP/TĐP 2017 ngày 01/7/2017. Lãi suất theo thỏa thuận. Thời hạn vay: 10 năm.

[8] Khoản cho Công ty TNHH Khí Dầu Mỏ Hóa Lỏng Be Ta Gas vay theo Hợp đồng số 0301/2023/HĐVV/ASP-BETA ngày 03/01/2024, số tiền vay là 1.450.000.000 VND. Lãi suất cho vay là 7,5%/năm. Khoản cho vay được bảo đảm bằng tài sản thuộc sở hữu của Công ty TNHH Khí Dầu mỏ Hóa Lỏng Be Ta Gas.

5.5 Các khoản phải thu khác

	30/06/2025 VND	01/01/2025 VND
a) Phải thu ngắn hạn		
- Phải thu lãi tiền gửi, tiền cho vay	665.323.693	574.859.190
- Tạm ứng cho người lao động	609.617.964	613.247.165
- Saisan Co., Ltd. - Phải thu thuế TNCN nộp hộ [1]	2.036.764.619	889.195.480
- Ký cược, ký quỹ ngắn hạn, trong đó:	**85.027.000**	**121.027.000**
+ Thuê mặt bằng, thuê nhà	85.027.000	121.027.000
+ Các khoản ký quỹ, ký cược khác	-	-
- Phải thu ông Lại Văn Tú [2]	400.000.000	400.000.000
- Các khoản khác	-	-
+ Khác		
Cộng	**3.796.733.276**	**2.598.328.835**
b) Phải thu dài hạn		
- Ký cược, ký quỹ	2.892.906.000	2.892.906.000
- Ông Trần Quốc Bửu [3]	185.000.001	185.000.001
- Ông Ngô Mạnh Hùng [4]	-	6.000.000.000
Cộng	**3.077.906.001**	**9.077.906.001**
Tổng cộng	**6.874.639.277**	**11.676.234.836**

[1] Đây là các khoản thuế TNCN Công ty thực hiện quyết toán thay và nộp hộ cho người lao động được cử sang làm việc từ Cổ đông lớn của Công ty, Saisan Co., Ltd.. Sau khi nhận được giấy chứng nhận hoàn thành nghĩa vụ nộp thuế vào Ngân sách Nhà nước, Saisan Co., Ltd sẽ thực hiện hoàn trả lại khoản tiền thuế TNCN cho Công ty.

[2] Đây là khoản Công ty ủy quyền cho Ông Lại Văn Tú thực hiện chuyển tiền mua 2% cổ phần của các Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Minh Thảo. Khoản phải thu khác này sẽ được thu hồi khi Công ty thực hiện tái cơ cấu khoản đầu tư tại Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Minh Thảo.

[3] Căn cứ theo hợp đồng mua bán cổ phần của Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển An Pha giữa Công ty và Ông Trần Quốc Bửu ngày 25/12/2017, Ông Trần Quốc Bửu sẽ trả nợ thay cho Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển An Pha đã vay trước đây với số tiền là 3.685.000.000 đồng, mỗi năm thanh toán 500.000.000 đồng kể từ năm 2018 đến năm 2025.

[4] Công ty ủy quyền cho Ông Ngô Mạnh Hùng đại diện đầu tư vào dự án xây dựng kho chứa LPG tại Khu công nghiệp VSIP Nghệ An theo Hợp đồng Ủy thác đầu tư ngày 18/12/2023. Thời gian ủy thác là 2 năm, kể từ ngày 21/12/2023 đến ngày 21/12/2025.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO) Mẫu B 09-DN

5.6 Chi phí trả trước

		30/06/2025 VND	01/01/2025 VND
Chi tiết chi phí trả trước			
Ngắn hạn			
- Chi phí bảo lãnh mua LPG		*1.616.218.830*	*309.995.157*
- Chi phí thuê mặt bằng		*1.458.818.911*	*280.023.704*
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng ngắn hạn		*47.620.003*	*142.860.001*
- Chi phí trả trước ngắn hạn khác		505.752.396	212.260.416
	Cộng	***3.628.410.140***	***945.139.278***
Dài hạn			
Mua vỏ chai LPG		64.577.564.825	71.535.268.571
Chi phí tiền thuê mặt bằng		1.516.000.000	3.335.200.000
Chi phí khác		8.910.019	38.313.349
	Cộng	***66.102.474.844***	***74.908.781.920***

5.7 Tài sản cố định hữu hình

	Máy móc thiết bị VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý (VND)	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ			
Số dư tại 01/01/2025		**2.508.895.818**	**2.473.923.091**
Tăng trong kỳ	-	-	-
Mua	-	-	-
Tăng khác	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	-	-
Bán	-	-	-
Giảm khác	-	-	-
Số dư tại 30/06/2025	-	**2.508.895.818**	**2.508.895.818**
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			-
Số dư tại 01/01/2025		**2.492.161.563**	**804.631.497**
Tăng trong kỳ		**5.828.790**	**5.828.790**
Khấu hao trong kỳ		5.828.790	5.828.790
Giảm trong kỳ	-	-	-
Giam khác			-
Số dư tại 30/06/2025	-	**2.497.990.353**	**2.497.990.353**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			-
Số dư tại 01/01/2025	-	**16.734.255**	**16.734.255**
Số dư tại 30/06/2025	-	**10.905.465**	**10.905.465**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN

5.8 Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Tổng cộng
	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ			
Số dư tại 01/01/2025		**27.363.837.578**	**27.363.837.578**
Tăng trong kỳ	-	-	-
Mua	-	-	-
Tăng khác	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	-	-
Bán	-	-	-
Giảm khác	-	-	-
Số dư tại 30/06/2025	-	**27.363.837.578**	**27.363.837.578**
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Số dư tại 01/01/2025		**10.671.635.652**	**2.285.609.996**
Tăng trong kỳ		**2.736.383.760**	**2.736.383.760**
Khấu hao trong kỳ		2.736.383.760	2.736.383.760
Giảm trong kỳ	-	-	-
Giam khác			-
Số dư tại 30/06/2025	-	**13.408.019.412**	**13.408.019.412**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI	-		-
Số dư tại 01/01/2025	-	**16.692.201.926**	**16.692.201.926**
Số dư tại 30/06/2025	-	**13.955.818.166**	**13.955.818.166**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN

5.9 Đầu tư tài chính dài hạn

	Tỷ lệ		Tại ngày 30/06/2025			Tại ngày 01/01/2025		
	Vốn nắm giữ	Quyền biểu quyết	Giá gốc	Giá hợp lý (*)	Dự phòng	Giá gốc	Giá hợp lý (*)	Dự phòng
Đầu tư vào công ty con			**615.724.701.227**	**526.495.690.594**	**(89.229.010.633)**	**634.124.701.227**	**544.895.690.594**	**(89.229.010.633)**
Cty CP Dầu khí An Pha	98,57%	98,57%	142.307.241.235	142.307.241.235		142.307.241.235	142.307.241.235	
Cty TNHH MTV Khí đốt Gia Đình	100,00%	100,00%	443.340.459.992	375.122.691.224	(68.217.768.768)	443.340.459.992	375.122.691.224	(68.217.768.768)
Cty CP Đức Hải	80,00%	80,00%	-	-	-	18.400.000.000	18.400.000.000	-
Cty CP TM DV Minh Thảo	97,99%	97,99%	28.249.000.000	8.651.000.000	(19.598.000.000)	28.249.000.000	8.651.000.000	(19.598.000.000)
Cty TNHH Thương mại Vinh Quang	51,00%	51,00%	1.828.000.000	414.758.135	(1.413.241.865)	1.828.000.000	414.758.135	(1.413.241.865)
Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết			**155.859.613.905**	**107.769.565.322**	**(12.390.673.803)**	**147.639.930.405**	**147.639.930.405**	**(12.390.673.803)**
Cty TNHH bình khí đốt Hong Vina	35,00%	35,00%	18.945.079.125	18.945.079.125		10.725.395.625	10.725.395.625	
Cty CP SX TM và KD Thành Đạt	49,00%	49,00%	1.470.000.000	-	(1.470.000.000)	1.470.000.000	1.470.000.000	(1.470.000.000)
Cty TNHH ĐT và PT Tân Đại Phát	49,00%	49,00%	2.385.320.000	-	(2.385.320.000)	2.385.320.000	2.385.320.000	(2.385.320.000)
Công ty TNHH Beta Gas	49,00%	49,00%	7.513.340.000	2.613.340.000	(4.900.000.000)	7.513.340.000	7.513.340.000	(4.900.000.000)
Cty TNHH Tiến Phát	49,00%	49,00%	2.940.000.000	1.290.516.538	(1.649.483.462)	2.940.000.000	2.940.000.000	(1.649.483.462)
Cty CP Khí Hóa Lỏng Hoàng Anh	35,00%	35,00%	13.650.000.000	13.650.000.000		13.650.000.000	13.650.000.000	
CTy CP LPG Biển Đông	20,00%	20,00%	34.000.000.000	34.000.000.000		34.000.000.000	34.000.000.000	
Công ty CP Dầu Khí Sài Gòn - Hà Nội	33,00%	33,00%	20.000.000.000	18.360.612.850	(1.639.387.150)	20.000.000.000	20.000.000.000	(1.639.387.150)
Cty CP MT Gas	40,73%	40,73%	35.699.374.780		-	35.699.374.780	35.699.374.780	-
Công ty CP TM Năng Lượng Miền Trung	40,54%	40,54%	19.256.500.000	18.910.016.809	(346.483.191)	19.256.500.000	19.256.500.000	(346.483.191)
Tổng cộng			**771.584.315.132**	**634.265.255.916**	**(101.619.684.436)**	**781.764.631.632**	**692.535.620.999**	**(101.619.684.436)**

(*) Tại ngày báo cáo, Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính tại các Công ty không niêm yết do các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN

5.10 Phải trả người bán

	30/06/2025 (VND)		01/01/2025 (VND)	
	Giá trị ghi sổ	Số có khả năng trả nợ	Giá trị ghi sổ	Số có khả năng trả nợ
a) Nợ ngắn hạn	**556.196.715.623**	**556.196.715.623**	**405.729.143.420**	**405.729.143.420**
Công ty CP Kinh Doanh Sản Phẩm Khí	169.092.853.676	169.092.853.676	291.565.147.848	291.565.147.848
Công ty CP Kinh doanh LPG Việt Nam	36.103.517.246	36.103.517.246		-
CÔNG TY CP VẬN TẢI SẢN PHẨM KHÍ QUỐC TẾ (GAS SHIPPING)		-	14.755.520.120	14.755.520.120
CÔNG TY TNHH KHÍ HOÁ LỎNG THĂNG LONG		-	17.594.856.614	17.594.856.614
E1 Corporation	104.426.973.106	104.426.973.106	7.464.824.000	7.464.824.000
Công ty CP TMDV Đức Minh Bình Phước	28.301.237.568	28.301.237.568	14.819.145.885	14.819.145.885
CÔNG TY TNHH HÓA CHẤT HYOSUNG VINA	72.065.518.829	72.065.518.829	55.289.415.005	55.289.415.005
Đối tượng khác	146.206.615.198	146.206.615.198	4.240.233.948	4.240.233.948
b) Nợ dài hạn				
Tổng cộng	**556.196.715.623**	**556.196.715.623**	**405.729.143.420**	**405.729.143.420**

5.11 Thuế và các khoản phải nộp/phải thu Nhà nước

Đơn vị tính: VND

	Tại ngày 01/01/2025	Phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	Tại ngày 30/06/2025
Phải nộp	**949.194.075**	**59.723.604.127**	**57.361.382.461**	**3.311.415.741**
Thuế GTGT	-	3.721.537.572	1.418.672.424	2.302.865.148
Thuế GTGT nhập khẩu	761.412.048	46.650.091.529	46.604.463.813	807.039.764
Thuế xuất nhập khẩu	149.296.480	8.785.529.202	8.776.582.586	158.243.096
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-	-	-
Thuế thu nhập các nhân	38.485.547	281.222.912	276.440.726	43.267.733
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác		285.222.912	285.222.912	-
Phải thu	**4.454.509.702**	-	-	**4.454.509.702**
Thuế thu nhập doanh nghiệp	4.454.509.702	-	-	4.454.509.702
Số còn phải nộp	**(3.505.315.627)**	**59.723.604.127**	**57.361.382.461**	**(1.143.093.961)**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO) Mẫu B 09-DN

5.12 Chi phí phải trả

	30/06/2025 VND	01/01/2025 VND
a) Ngắn hạn	**130.487.878**	**977.906.064**
Lãi vay phải trả	130.487.878	977.906.064
Chi phí khác		-
b) Dài hạn	-	-
Tổng cộng	**130.487.878**	**977.906.064**

5.13 Các khoản phải trả phải nộp khác

	30/06/2025 VND	01/01/2025 VND
a) Ngắn hạn	**1.432.943.043**	**16.245.403.721**
Kinh phí công đoàn	10.085.544	3.549.021
Bảo hiểm xã hội	-	-
Bảo hiểm y tế		
Bảo hiểm thất nghiệp		
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	885.420.764	885.420.764
Các khoản phải trả, phải nộp khác	413.512.745	15.352.871.001
Tạm ứng	123.923.990	3.562.935
b) Dài hạn		
Tổng cộng	**1.432.943.043**	**16.245.403.721**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO) Mẫu B 09-DN

5.14 Vay và nợ thuê tài chính

Đơn vị tính: VND

	Tại ngày 30/03/2025		Trong kỳ		Tại ngày 01/01/2025	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Vay ngắn hạn	**498.199.806.927**	**498.199.806.927**	**683.714.556.232**	**725.205.840.650**	**539.691.091.345**	**539.691.091.345**
Bangkok Bank - HCM [1]	64.193.163.240	64.193.163.240	139.079.490.153	358.613.459.907	283.727.132.994	283.727.132.994
NH Mizuho_CN Hồ Chí Minh [2]	349.344.500.031	349.344.500.031	459.972.922.423	305.558.934.695	194.930.512.303	194.930.512.303
NH MUFG Bank_HCM [3]	84.662.143.656	84.662.143.656	84.662.143.656	61.033.446.048	61.033.446.048	61.033.446.048
b) Vay dài hạn	**15.216.300.000**	**15.216.300.000**	**1.049.880.000**	**34.635.990.000**	**48.802.410.000**	**48.802.410.000**
Ngân hàng Saitama Resona Bank [4]	15.216.300.000	15.216.300.000	966.880.000	29.442.790.000	43.692.210.000	43.692.210.000
Ngân hàng Resona Merchant Bank Asia [5]	-	-	83.000.000	5.193.200.000	5.110.200.000	5.110.200.000
Tổng cộng	**513.416.106.927**	**513.416.106.927**	**684.764.436.232**	**759.841.830.650**	**588.493.501.345**	**588.493.501.345**

[1] Hợp đồng vay vốn với Ngân hàng Bangkok Đại chúng TNHH - Chi nhánh Tp. Hồ Chí Minh số CP/HCM/007-17 ngày 11/7/2017, và Phụ kiện Hợp đồng vay vốn số 03 ngày 31/12/2021:

Hạn mức tín dụng : 15.000.000 USD. Lãi suất vay: Chi phí vốn + 0,5%/năm, được tính và trả vào mỗi tháng;
Thời hạn của các khoản vay : không quá 6 tháng kể từ ngày rút vốn
Mục đích sử dụng vốn : Tài trợ nhu cầu vốn lưu động của bên vay

Thời hạn rút vốn	:	Đây là một hợp đồng liên tục. Trừ khi ngân hàng ra thông báo chấm dứt vào hoặc trước khi kết thúc Thời hạn giải ngân, Thời hạn giải Ngân sẽ được tự động gia hạn thêm mỗi 12 tháng tiếp theo;
Lãi suất phạt đối với nợ gốc quá hạn:		Lãi trên nợ gốc quá hạn không vượt quá 150% lãi suất quy định. Lãi chậm thanh toán lãi sẽ được áp dụng không vượt quá 10%/năm.
Biện pháp bảo đảm	:	Thư tín dụng dự phòng do Saitama Resona Bank Limited phát hành. Kèm theo bản các điều khoản và điều kiện tiêu chuẩn áp dụng cho các phương thức tín dụng ngân hàng.

[2] Hợp Đồng tín dụng tuần hoàn kỳ giữa Công ty và Ngân hàng Mizuho Bank, Ltd - Chi nhánh Tp. Hồ Chí Minh ngày 10/5/2019, bản sửa đổi, bổ sung Hợp đồng tín dụng lần thứ 2 này 01/3/2021

Hạn mức tín dụng	:	Ngân hàng đồng ý cấp cho Công ty một khoản tín dụng toàn hoàn không cam kết với tổng số tiền tối đa là 24.000.000 USD thực hiện dưới các hình thức: Các khoản vay, Phát hành và chấp nhận các Thư tín dụng, phát hành bảo lãnh. Trong đó, tổng dư nợ các khoản vay không vượt quá 15.500.000 USD vào mọi thời điểm.
Thời hạn của các khoản vay	:	không quá 6 tháng kể từ ngày rút vốn
Mục đích sử dụng vốn	:	Bổ sung vốn lưu động
Lãi suất:	:	Mỗi khoản vay chịu lãi với tỷ lệ % trên năm được tính bằng mức lãi biên cộng với lãi suất tham chiếu, cộng với các khoản thuế phải trả. Mức lãi biên là 0,5% hoặc mỗi khoản vay sẽ có lãi suất thỏa thuận.
Ngày hết hạn giải ngân của Hợp đồng ban đầu	:	Ngày 28/02/2022. Trừ khi ngân hàng ra thông báo chấm dứt vào hoặc trước khi kết thúc Thời hạn giải ngân, Thời hạn giải Ngân sẽ được tự động gia hạn thêm mỗi 12 tháng tiếp theo.
Biện pháp bảo lãnh	:	Được bảo lãnh bởi Thư bảo lãnh cấp bởi Bên Bảo lãnh là Công ty Saisan.

[3] Hợp đồng chung về các giao dịch tín dụng và Phụ lục hợp đồng tín dụng số FL/029/24 ngày 15/3/2024 được ký giữa Công ty và Ngân hàng MUFG Bank, Ltd. - Chi nhánh Tp. Hồ Chí Minh:

Hạn mức tín dụng	:	Tổng số tiền của Hạn Mức tín dụng sẽ không vượt quá 20.000.000 USD hoặc các loại tiền tệ tương đương.
Thời hạn của các khoản vay	:	không quá 6 tháng kể từ ngày rút vốn
Mục đích sử dụng vốn	:	Tài trợ vốn lưu động chung, tài trợ thương mại, và Bảo lãnh thanh toán và không được sử dụng cho mục đích nào khác
Lãi suất:	:	0,5%/năm trên chi phí vốn của Ngân hàng
Thời hạn rút vốn	:	Hạn mức tín dụng sẽ có hiệu lực từ ngày 15/3/2024 đến ngày 15/3/2025, và sẽ tự động được gia hạn thêm các kỳ hạn một năm liên tục, trừ trường hợp Ngân hàng thông báo khác đi tới Công ty.
Biện pháp bảo đảm	:	khoản vay không có tài sản đảm bảo

[4] Vay Ngân hàng Saitama Resona Bank, Ltd. (Omiyanishi Branch) (Nhật Bản) theo các hợp đồng sau:

Hợp đồng cho vay bởi Ngân hàng Saitama Resona Bank, Ltd. (Omiyanishi Branch) (Nhật Bản) ngày 06/3/2020:

Số tiền cho vay	:	8.400.000 USD
Ngày giải ngân	:	31/3/2020. Ngày hoàn trả cuối cùng: 31/3/2025.
Ngày hoàn trả đầu tiên	:	30/9/2020. Sau đó, khoản vay sẽ được hoàn trả mỗi 6 tháng tính từ ngày hoàn trả đầu tiên
Mục đích vay	:	tái cấp vốn trả nợ khoản vay của Công ty SaiSan
Lãi suất vay	:	2,7%/năm, cố định trong suốt thời hạn của khoản vay. Kỳ tính lãi là 6 tháng 1 lần.
Biện pháp bảo đảm	:	Khoản vay không có tài sản đảm bảo.

Hợp đồng cho vay bởi Ngân hàng Saitama Resona Bank, Ltd. (Omiyanishi Branch) (Nhật Bản) ngày 20/01/2021:

Số tiền cho vay	:	2.900.000 USD
Ngày giải ngân	:	26/02/2021. Ngày hoàn trả cuối cùng: 26/02/2026
Ngày hoàn trả đầu tiên	:	31/8/2021. Sau đó, khoản vay sẽ được hoàn trả mỗi 6 tháng tính từ ngày hoàn trả đầu tiên, mỗi lần 290.000 USD
Mục đích vay	:	tái cấp vốn trả nợ khoản vay của Công ty SaiSan
Lãi suất vay	:	2,38%/năm, cố định trong suốt thời hạn của khoản vay. Kỳ tính lãi là 6 tháng 1 lần
Biện pháp bảo đảm	:	Khoản vay không có tài sản đảm bảo.

[5] Hợp đồng cho vay bởi Ngân hàng Resona Merchant Bank Asia Limited (Singapore) ngày 06/3/2020:

Số tiền cho vay	:	2.000.000 USD, các khoản vay được thực hiện bằng USD (Đô la Mỹ);
Ngày giải ngân	:	31/3/2020. Ngày hoàn trả cuối cùng: 31/3/2025.
Mục đích vay	:	Cho vay tái cấp vốn trả nợ khoản vay của Công ty SaiSan
Lãi suất vay	:	2,7%/năm, cố định trong suốt thời hạn của khoản vay. Kỳ tính lãi là 6 tháng 1 lần.
Phương thức trả nợ	:	Khoản vay được trả góp định kỳ 10 lần nửa năm, mỗi lần 200.000 USD với khoản trả góp đầu tiên thanh toán vào ngày 30/9/2020. Những kỳ trả nợ sau sẽ rơi vào mỗi ngày tương ứng với ngày trả nợ đầu tiên mỗi Sáu (06) tháng tiếp theo, và số tiền dư phải phải được hoàn trả đầy đủ vào ngày hoàn trả cuối cùng.
Biện pháp bảo đảm	:	Khoản vay không có tài sản đảm bảo.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN

5.15 Vốn chủ sở hữu

a. Đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch tỉ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư tại 1/1/2024	**373.399.290.000**	**1.433.420.000**	**(3.639.900)**	**-**	**306.228.116**	**38.100.064.410**	**413.235.362.626**
Tăng trong năm	-	-	-		-	**25.637.504.507**	**25.637.504.507**
Lợi nhuận sau thuế						25.637.504.507	25.637.504.507
Giảm trong năm	-	-	-		-	-	-
Chia cổ tức (*)						-	-
Số dư tại 31/12/2024	**373.399.290.000**	**1.433.420.000**	**(3.639.900)**	**-**	**306.228.116**	**63.737.568.917**	**438.872.867.133**
Số dư tại 1/1/2025	**373.399.290.000**	**1.433.420.000**	**(3.639.900)**	**-**	**306.228.116**	**63.737.568.917**	**438.872.867.133**
Tăng trong năm	-	-	-		-	**19.414.885.415**	19.414.885.415
Lợi nhuận sau thuế						19.414.885.415	19.414.885.415
Giảm trong năm	-	-	-	-	-	-	-
Chia cổ tức (*)						-	-
Số dư tại 30/06/2025	**373.399.290.000**	**1.433.420.000**	**(3.639.900)**	**-**	**306.228.116**	**83.152.454.332**	**458.287.752.548**

b. Chi tiết vốn chủ sở hữu

	Tại ngày 30/06/2025			Tại ngày 01/01/2025		
	Số cổ phần	Tỷ lệ sở hữu	Giá trị cổ phần theo mệnh giá (VND)	Số cổ phần	Tỷ lệ sở hữu	Giá trị cổ phần theo mệnh giá (VND)
Saisan Co., Ltd.	17.998.426	48,20%	179.984.260.000	17.998.426	48,20%	179.984.260.000
Ông Trần Minh Loan	2.188.100	5,86%	21.881.000.000	2.188.100	5,86%	21.881.000.000
Các cổ đông khác	17.153.403	45,94%	171.534.030.000	17.153.403	45,94%	171.534.030.000
Tổng	**37.339.929**	**100,00%**	**373.399.290.000**	**37.339.929**	**100,00%**	**373.399.290.000**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO) Mẫu B 09-DN

5.16 Vốn chủ sở hữu (Tiếp theo)

c. Cổ phiếu

	30/06/2025 Cổ phiếu	01/01/2025 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	**37.339.929**	**37.339.929**
Cổ phiếu phổ thông	37.339.929	37.339.929
Số lượng cổ phiếu đã mua lại	**387**	**387**
Cổ phiếu phổ thông	387	387
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	**37.339.542**	**37.339.542**
Cổ phiếu phổ thông	37.339.542	37.339.542

d. Các quỹ của Công ty

	30/06/2025 VND	01/01/2025 VND
Quỹ đầu tư phát triển	306.228.116	306.228.116
Tổng cộng	**306.228.116**	**306.228.116**

5.17 Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Quý 2/2025 VND	Quý 2/2024 VND
Doanh thu bán LPG	716.104.268.434	550.371.812.924
Doanh thu bán linh, phụ kiện	649.328.400	
Doanh thu vận tải thuê	259.168.972	816.679.012
Doanh thu cho thuê vỏ bình	3.716.478.450	3.356.478.450
Doanh thu cho thuê mặt bằng, kho bãi	1.498.690.908	1.750.690.908
Doanh thu khác	1.370.745.632	478.566.747

5.18 Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán

	Quý 2/2025 VND	Quý 2/2024 VND
Giá vốn bán LPG	689.955.899.187	544.853.258.799
Giá vốn bán linh, phụ kiện	551.929.140	
Giá vốn cho thuê vỏ chai LPG	3.478.851.873	3.478.851.873
Giá vốn cho thuê tài sản	1.509.025.908	1.750.690.908

5.19 Doanh thu hoạt động tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO) Mẫu B 09-DN

	Quý 2/2025 VND	Quý 2/2024 VND
Lãi tiền gửi ngân hàng, tiền cho vay	900.289.829	2.108.851.649
Cổ tức, lợi nhuận được chia	15.306.074.314	1.350.953.283
Lãi chênh lệch tỷ giá	312.796	
Doanh thu tài chính khác		
Tổng cộng	**16.206.676.939**	**3.459.804.932**

5.20 Chi phí tài chính

	Quý 2/2025 VND	Quý 2/2024 VND
Chi phí lãi vay	5.498.596.854	7.082.179.984
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	6.903.977.853	1.166.980
Lỗ chênh lệch do đánh giá lại TK có gốc ngoại tệ	310.300.000	1.743.120.000
Lỗ do giải thể công ty con	5.002.116.481	
Dự phòng tổn thất ĐTTC dài hạn	-	
Tổng cộng	**17.714.991.188**	**8.826.466.964**

5.21 Chi phí bán hàng.

	Quý 2/2025 VND	Quý 2/2024 VND
Chi phí thuê kho hàng, nhập hàng	1.664.340.448	291.335.733
Chi phí thủ tục nhập, xuất, giám định hàng	1.088.495.458	29.090.910
Chi phí bảo lãnh mua hàng	1.052.002.388	1.125.813.909
Chi phí khác		
Tổng cộng	**3.804.838.294**	**1.446.240.552**

5.22 Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Quý 2/2025 VND	Quý 2/2024 VND
Chi phí nhân viên Công ty	1.578.251.500	1.553.621.952
Chi phí nguyên vật liệu quản lý		31.145.083
CP công cụ, dụng cụ, đồ dùng văn phòng	71.936.367	36.127.729
Chi phí KHTSCĐ quản lý	1.371.106.275	1.500.129.433
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.912.345.989	1.210.450.783
Chi phí quản lý khác	1.518.884.603	1.054.971.794

5.23 Thu nhập khác/ chi phí khác

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO) Mẫu B 09-DN

	Quý 2/2025 VND	Quý 2/2024 VND
a) Thu nhập khác		
Thanh lý công cụ dụng cụ		
Các khoản khác	2.550.000	19.882.302
Tổng cộng	**2.550.000**	**19.882.302**
b) Chi phí khác	-	-

5.24 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Quý 2/2025 VND	Quý 2/2024 VND
Chi phí thuế thu nhập năm nay	-	-
Chi phí thuế thu nhập năm trước		-
Tổng cộng	-	-

6. Thông tin so sánh

Thông tin so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024 đã được kiểm toán.

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 22 tháng 07 năm 2025

Người lập	Kế toán trưởng	Phó Tổng Giám đốc
Lại Văn Tú	Lại Văn Tú	Sakamoto Shinichiro